Phụ lục IV

HOẠT ĐỘNG THUỘC LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2025/QĐ-UBND ngày 09/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

I. Điều tra về diện tích (gieo trồng, thu hoạch, loại cây trồng, khu vực phân bố cây trồng…); năng suất, sản lượng (điều tra năng suất, sản lượng đạt được của từng loại cây trồng); diện tích cây trồng bị thiệt hại do dịch bệnh.

(Điều tra cây trồng đặc sản, đặc hữu, cây trồng có giá trị kinh tế cao, cây trồng trong định hướng phát triển nông nghiệp tại địa phương)

1. Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức công	Diễn giải	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	34	Yêu cầu trình độ: Đại học, Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên	- Quyết định số 274/QĐ-TCTK ngày 7/3/2023 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành phương án điều tra năng suất, sản lượng cây trồng nông nghiệp. - Đề án vị trí việc làm
1	Chuẩn bị điều tra	2		
1.1	Xây dựng kế hoạch điều tra: Xây dựng lịch trình, địa điểm, nội dung thực hiện khảo sát:	1	1 người x 1 công	
1.2	Xây dựng phiếu điều tra, bảng biểu số liệu, tài liệu:	1	1 người x 1 công	
2	Triển khai điều tra	20	- Tiến hành điều tra diện tích, năng suất, sản lượng đối với một loại cây trồng/huyện. - 2 người x 10 công	
3	Nghiệm thu, nhập tin, xử lý tổng hợp số liệu	10	2 người x 5 công	
3.1	Kiểm tra, làm sạch, đánh mã các phiếu điều tra: 1 công	1	1 người x 1 công	

STT	Định mức lao động	Định mức công	Diễn giải	Ghi chú
3.2	Nghiệm thu số lượng và chất lượng phiếu điều tra: 1 công	1	1 người x 1 công	
3.3	Nhập tin số liệu điều tra: 3 công	3	1 người x 3 công	
3.4	Xử lý, kiểm tra số liệu nhập tin: 3 công	3	1 người x 3 công	
3.5	Báo cáo giải trình kết quả điều tra	2	1 người x 2 công	
4	Tổng hợp, phân tích và công bố kết quả điều tra	2	1 người x 2 công	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**2**		- Quyết định số 274/QĐ-TCTK ngày 7/3/2023 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành phương án điều tra năng suất, sản lượng cây trồng nông nghiệp. - Đề án vị trí việc làm
1	Phê duyệt kế hoạch, phiếu điều tra, dự toán chi tiết	01		
1.1	Quản lý cấp phòng	0,5	Yêu cầu trình độ: Đại học, Chuyên viên bậc 2 hoặc tương đương trở lên	
1.2	Lãnh đạo đơn vị	0,5	Yêu cầu trình độ: Đại học, Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên	
2	Phê duyệt kết quả báo cáo	01		
2.1	Quản lý cấp phòng	0,5	Yêu cầu trình độ: Đại học, Chuyên viên bậc 2 hoặc tương đương trở lên	
2.2	Lãnh đạo đơn vị	0,5	Yêu cầu trình độ: Đại học, Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên	

2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc thiết bị	Ghi chú
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	8 giờ/ngày x 18 ngày/cây/huyện = 144 giờ/cây/huyện	Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị.
2	Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay	Đáp ứng thông số kỹ thuật	8 giờ/ngày x 18 ngày/cây/huyện = 144 giờ/cây/huyện	
3	Tủ đựng tài liệu	Đáp ứng thông số kỹ thuật	18 ngày x 24h/ngày = 432	
4	Máy in	Đáp ứng thông số kỹ thuật	0,5 giờ/ngày x 18 ngày/cây/huyện = 9 giờ/cây/huyện	

3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu KT	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao (%)	
1	Cặp đựng tài liệu	Cái	Túi clear bag vừa khổ giấy A4	40	0	100	
2	Sổ công tác	Quyển	Sổ có bìa cứng	4	0	100	
3	Bút viết	Cái	Đầu bi 0.7mm trở xuống	4	0	100	
4	Giấy A4	Xúc	Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống	3	0	100	
5	Ủng	Đôi	Chất liệu: Cao su	4	0	100	
6	Mũ	Cái	Chất liệu: vải	4	0	100	
7	Áo mưa	Cái	Chất liệu vải nilon	4	0	100	
8	Gang tay	Hộp	Chất liệu: Cao su loại găng tay y tế (1 hộp 100 đôi)	1	0	100	
9	Khẩu trang	Hộp	Khẩu trang y tế (hộp 50 cái)	1	0	100	
10	Mực in	Hộp	1 hộp	1	0	100	
11	Cân bàn đồng hồ	Cái	Cân 100kg	1	50	50	

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu KT	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao (%)	
12	Kéo	Cái	Chất liệu hợp kim, không gỉ. Loại kéo cắt quả, tỉa cành	2	50	50	
II	**Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)**						
	Xăng xe	Lít/km	Địa bàn từ 15 km trở lên	Không vượt quá 0,2	0	100	Thông tư số 40/2017/TT-BTC, ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị

II. Điều tra cơ cấu giống cây trồng: Cơ cấu giống cây trồng nông nghiệp (chủng loại, số lượng giống); khu vực phân bố giống; thống kê diện tích chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng trên diện tích đất lúa kém hiệu quả

1. Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Diễn giải	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**34**	Yêu cầu trình độ: Đại học, Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên	- Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành
1	Chuẩn bị điều tra	2		
1.1	Xây dựng kế hoạch điều tra: Xây dựng lịch	1	1 người x 1 công	

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Diễn giải	Ghi chú
	trình, địa điểm, nội dung thực hiện khảo sát			chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn. - Thông tư số 17/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.
1.2	Xây dựng phiếu điều tra, bảng biểu số liệu, tài liệu	1	1 người x 1 công	
2	Triển khai điều tra	20	2 người x 10 công	
3	Nhập thông tin, xử lý tổng hợp số liệu	10	2 người x 5 công	
3.1	Nhập tin số liệu điều tra	3	1 người x 3 công	
3.2	Đánh giá các phiếu điều tra	1	1 người x 1 công	
3.3	Nghiệm thu số lượng và chất lượng phiếu điều tra	1	1 người x 1 công	
3.4	Xử lý, kiểm tra số liệu nhập tin	3	1 người x 3 công	
3.5	Báo cáo giải trình kết quả điều tra	2	1 người x 2 công	
4	Tổng hợp, báo cáo kết quả điều tra	2	1 người x 2 công	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	2		- Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ
1	Phê duyệt kế hoạch, phiếu điều tra	1		
1.1	Quản lý cấp phòng	0,5	Yêu cầu trình độ: Đại học, Chuyên viên bậc 2 hoặc tương đương trở lên	

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Diễn giải	Ghi chú
1.2	Lãnh đạo đơn vị	0,5	Yêu cầu trình độ: Đại học, Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên	Nông nghiệp và PTNT. - Thông tư số 17/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Phê duyệt kết quả báo cáo	1		
2.1	Quản lý cấp phòng	0,5	Yêu cầu trình độ: Đại học, Chuyên viên bậc 2 hoặc tương đương trở lên	
2.2	Lãnh đạo đơn vị	0,5	Yêu cầu trình độ: Đại học, Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên	

2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)	Ghi chú
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	18 ngày công x 8 giờ/ngày = 144 giờ	Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ.
2	Tủ đựng tài liệu	Đáp ứng thông số kỹ thuật	18 ngày công x 24 giờ/ngày = 432	
3	Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay	Đáp ứng thông số kỹ thuật	144	
4	Máy in	Đáp ứng thông số kỹ thuật	0,5h/ ngày công x 18 ngày công = 9	

3. Định mức vật tư

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng (cái)	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
1	Sổ ghi chép	Quyển	Chất liệu giấy: giấy màu trắng; khổ A4	4	0	100	
2	Bút bi	Cái	Đầu bi 0.7mm trở xuống	4	0	100	

3	Bút chì	Cái	Đầu bi 0,5mm	4	0	100	
4	Bút xóa	Cái	Tẩy trắng có nắp đậy	2	0	100	
5	Ghim	Cái	Hộp kẹp paper clips	2	0	100	
6	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi clear bag vừa khổ giấy A4	40	0	100	
7	Cặp file 5cm	Cái	Chất liệu nhựa bền	10	0	100	
8	Giấy note	Tệp	Chất liệu chống phai	3	0	100	
9	Giấy A4	Xúc	Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống	3	0	100	
10	Mực in	Hộp	1 hộp: 1.500 tờ A4	1	0	100	
11	Ủng	Đôi	Chất liệu: Cao su	4	0	100	
12	Găng tay	Hộp	Chất liệu: Cao su loại găng tay y tế (1 hộp 100 đôi)	1	0	100	
13	Mũ rộng vành	Cái	Chất liệu: mũ vải dù	4	0	100	
14	Bộ quần áo mưa	Bộ	Chất liệu vải nilon	4	0	100	
15	Khẩu trang	Hộp	Loại dùng trong y tế (1 hộp 50 cái)	1	0	100	
16	Ô che	Cái	Chất liệu vải dù, rộng 1m, cao 58cm	3	50	50	
17	Nguyên vật liệu (năng lượng xăng/dầu)						
	Xăng xe	Lít/km	Địa bàn từ 15 km trở lên	Không vượt quá 0,2	0	100	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

III. Điều tra diện tích cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp

1. Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Diễn giải	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**34**	Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên	
1	Chuẩn bị điều tra	2		
1.1	Xây dựng kế hoạch điều tra: Xây dựng lịch trình, địa điểm, nội dung thực hiện điều tra	1	1 người x 1 công	
1.2	Xây dựng phiếu điều tra, bảng biểu số liệu, tài liệu	1	1 người x 1 công	
2	Triển khai điều tra	20	2 người x 10 công	
3	Nghiệm thu, nhập thông tin, số liệu, xử lý tổng hợp số liệu	10	2 người x 5 công	
3.1	Kiểm tra:1 công	1	1 người x 1 công	
3.2	Nghiệm thu số lượng và chất lượng phiếu điều tra: 1 công	1	1 người x 1 công	
3.3	Nhập thông tin số liệu điều tra: 3 công	3	1 người x 3 công	
3.4	Xử lý, kiểm tra số liệu nhập tin: 3 công	3	1 người x 3 công	
3.5	Báo cáo giải trình kết quả điều tra: 2 công	2	1 người x 2 công	
4	Tổng hợp báo cáo kết quả điều tra, khảo sát; đề xuất quá trình thực hiện tiếp	2	1 người x 2 công	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**2**	Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên	
1	Phê duyệt kế hoạch, phiếu điều tra	1		
1.1	Quản lý cấp phòng	0,5	Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên	
1.2	Lãnh đạo đơn vị	0,5	Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên	

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Diễn giải	Ghi chú
2	Phê duyệt kết quả báo cáo	1		
2.1	Quản lý cấp phòng	0,5	Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên	
2.2	Lãnh đạo đơn vị	0,5	Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 3 hoặc tương đương trở lên	

2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)	Ghi chú
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	18 ngày công x 8 giờ/ngày=144 giờ	Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ
2	Tủ đựng tài liệu	Đáp ứng thông số kỹ thuật	18 ngày công x 24 giờ/ngày=432	
3	Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay	Đáp ứng thông số kỹ thuật	18 ngày công x 8 giờ/ngày=144 giờ	
4	Máy in	Đáp ứng thông số kỹ thuật	0,5h/ ngày x 18 ngày công=9	

3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
1	Giấy A4	xúc	Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống	3	0	100	
2	Mực in	Hộp	1 hộp: 1500 tờ A4	1	0	100	
3	Bút viết	Cái	Đầu bi 0.7mm trở xuống	4	0	100	
4	Sổ viết	Quyển	Chất liệu giấy: giấy màu trắng; khổ A4	4	0	100	

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
5	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi clear bag vừa khổ giấy A4	40	0	100	
6	Mũ rộng vành	Cái	Chất liệu: mũ vải dù	4	0	100	
7	Ủng	Đôi	Chất liệu: Cao su	4	0	100	
8	Bộ quần áo mưa	Bộ	Chất liệu vải nilon	4	0	100	
9	Găng tay	Hộp	Chất liệu: Cao su loại găng tay y tế (1 hộp 100 đôi)	1	0	100	
10	Khẩu trang	Hộp	Loại dùng trong y tế (1 hộp 50 cái)	1	0	100	
11	Ô che	Cái	Chất liệu: vải dù; khung bằng thép không gỉ; rộng 100cm; cao 56 cm; cao 29cm khi gập	2	50	50	
12	Nguyên vật liệu (năng lượng xăng/dầu)						
	Xăng xe	Lít/km	Địa bàn từ 15 km trở lên	Không vượt quá 0,2	0	100	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

IV. Thống kê diện tích các loại cây trồng sản xuất theo tiêu chuẩn: hữu cơ, VietGap, diện tích ứng dụng công nghệ cao…

1. Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức công	Diễn giải	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**8**	- Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên	- Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Thông tư số 17/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.
1	Xây dựng kế hoạch khảo sát	1	Xây dựng lịch trình, địa điểm, nội dung thực hiện khảo sát	
2	Chuẩn bị tài liệu liên quan đến kế hoạch khảo sát	1	1 người x 1 công	
3	Tổ chức khảo sát thực tế	4	Phiếu khảo sát đối với một loại cây/huyện: 2 người x 2 công	
4	Lập báo cáo, kết quả khảo sát	2	1 người x 2 công	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**2**		
1	Phê duyệt kế hoạch	1		
1.1	Quản lý cấp phòng	0,5	Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên	
1.2	Lãnh đạo đơn vị	0,5	Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên	
2	Phê duyệt kết quả báo cáo	1		
2.1	Quản lý cấp phòng	0,5	Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên	
2.2	Lãnh đạo đơn vị	0,5	Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 3 hoặc tương đương trở lên	

2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc thiết bị	Ghi chú
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	8 giờ/ngày x 5 ngày/cây/huyện = 48 giờ/cây/huyện	Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017
2	Tủ đựng tài liệu	Tủ gỗ hoặc kim loại.	10 ngày công x 24h/ngày=240	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc thiết bị	Ghi chú
3	Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay	Đáp ứng thông số kỹ thuật	8 giờ/ngày x 6 ngày/cây/huyện = 48 giờ/cây/huyện	của Thủ tướng Chính phủ
4	Máy in	Đáp ứng thông số kỹ thuật	0,5 giờ/ngày x 6 ngày/cây/huyện=3 giờ/cây/huyện	

3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu KT	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao	
1	Cặp đựng tài liệu	Cái	Túi clear bag vừa khổ giấy A4	40	0	100	
2	Sổ công tác	Quyển	Sổ có bìa cứng	4	0	100	
3	Bút viết	Cái	Đầu bi 0.7mm trở xuống	4	0	100	
4	Giấy A4	Xúc	Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống	3	0	100	
5	Ủng	Đôi	Chất liệu: Cao su	4	0	100	
6	Mũ	Cái	Chất liệu: vải	4	0	100	
7	Áo mưa	Cái	Chất liệu vải nilon	4	0	100	
8	Găng tay	Hộp	Chất liệu: Cao su loại găng tay y tế (1 hộp 100 đôi)	1	0	100	
9	Khẩu trang	Hộp	Loại dùng trong y tế (1 hộp 50 cái)	1	0	100	
10	Mực in	Hộp	1 hộp	1	0	100	

11	Nguyên vật liệu (năng lượng xăng/dầu)						
	Xăng xe	Lít/km	Địa bàn từ 15 km trở lên	Không vượt quá 0,2	0	100	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

V. Thu thập, bảo quản mẫu chuẩn giống trồng trọt (thu thập, bảo quản nguồn gen giống cây trồng đặc sản, đặc hữu, cây trồng có giá trị kinh tế cao)

1. Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Diễn giải	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**11,5**	Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên	- Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Thông tư số 17/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT
1	Xây dựng kế hoạch thu thập, bảo quản nguồn gen	1	1 người x 1 công	
2	Xây dựng phiếu điều tra để làm công cụ thu thập thông tin về nguồn gốc các giống cây đặc sản, đặc hữu, cây trồng có giá trị kinh tế cao; phương thức sản xuất và nhân giống, bảo quản và duy trì; kỹ thuật canh tác, sơ chế, bảo quản, sử dụng…;	1	Xây dựng, in ấn, phô to phiếu điều tra: 1 người x 1 công	
3	Lựa chọn địa bàn, chọn hộ thu thập thông tin, tiến hành thu thập thông tin theo phiếu điều tra…	3		
3.1	Lựa chọn địa bàn, chọn hộ	1	1 người x 1 công	
3.2	Tiến hành thu thập thông tin	2	2 người x 0,5 công	
4	Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị	1	1 người x 1 công	
5	Công lấy mẫu tại thực địa	4	2 người x 2 công	
6	Tổng hợp số liệu, Công gửi mẫu phân tích (thực hiện đối	1,5	1 người x 1,5 công	

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Diễn giải	Ghi chú
	với giống cây trồng nhân giống hữu tính), lưu mẫu giống (lập biên bản giao nhận lưu mẫu, bảo quản mẫu)			
6.1	Tổng hợp số liệu	1	1 người x 1 công	
6.2	Gửi mẫu phân tích	0,5	1 người x 0,5 công	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**2**		
1	Phê duyệt kế hoạch	1		
1.1	Quản lý cấp phòng	0,5	Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên	
1.2	Lãnh đạo đơn vị	0,5	Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên	
2	Phê duyệt kết quả báo cáo	1		
2.1	Quản lý cấp phòng	0,5	Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên	
2.2	Lãnh đạo đơn vị	0,5	Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 3 hoặc tương đương trở lên	

2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc thiết bị (giờ)	Ghi chú
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	56 giờ/cây/huyện	Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của
2	Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay	Đáp ứng thông số kỹ thuật	7 ngày công x 8h/ngày= 56 giờ/cây/huyện	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc thiết bị (giờ)	Ghi chú
3	Tủ đựng tài liệu	Bằng gỗ hoặc kim loại	13,5 ngày x 24h/ngày = 108 giờ/cây/huyện	Thủ tướng Chính phủ
4	Máy in	Đáp ứng thông số kỹ thuật	0,5h/ngày công x 7 ngày công= 3,5 giờ/cây/huyện	

3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	ĐV tính	Yêu cầu KT	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao (%)	
1	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi Clear khổ A vừa ngang tờ giấy A4	40	0	100	
2	Túi đựng mẫu	Cái	Túi zip kích thước 25cm x 35cm	20	0	100	
3	Găng tay một lần	Hộp	1 hộp: 100 đôi	1	0	100	
4	Vòng chun	Kg	1kg: 1000 cái	0,5	0	100	
5	Mực máy photo	Hộp	1 hộp	1	0	100	
6	Mực máy in	Hộp	1 hộp	1	0	100	
7	Sổ công tác	Quyển	Sổ có bìa cứng	4	0	100	
8	Bút viết	Cái	Đầu bi 0.7mm trở xuống	4	0	100	
9	Giấy A4	Xúc	Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống	3	0	100	
10	Bấm giấy	Cái	Deli No.L02381	4	0	100	
11	Ghim bấm giấy	Hộp	Plus	2	0	100	

STT	Tên vật tư	ĐV tính	Yêu cầu KT	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao (%)	
12	Kẹp sắt đen	Hộp	Binder clips 19mm	10	0	100	
13	Kẹp giấy	Hộp	C62A 100Pcs	5	0	100	
14	Ủng cao su	Đôi	Chất liệu: Cao su	4	0	100	
15	Mũ rộng vành	Cái	Chất liệu vải dù	4	0	100	
16	Áo che mưa	Bộ	Chất liệu: nilon Độ dày: 0,15 mm - 0,22 mm	4	0	100	
17	Khẩu trang	Hộp	Loại dùng trong y tế	1	0	100	
18	Dao	Cái	Lưỡi thép	4	50	100	
19	Kéo cắt	Cái	Chất liệu: hợp kim; không gỉ.	4	50	100	
20	Băng dính	Cuộn	Băng keo trong, trọng lượng 800g	2	0	100	
21	Nguyên vật liệu (năng lượng xăng/dầu)						
	Xăng xe	Lít/km	Địa bàn từ 15 km trở lên	Không vượt quá 0,2	0	100	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

VI. Chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, thông tin tuyên truyền tập huấn kỹ thuật

1. Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức công	Diễn giải	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,5**	Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên	
1	Xây dựng kế hoạch tập huấn	1,0	- Khảo sát, thông tin về lớp học, đối tượng tập huấn. - Hợp đồng tập huấn. - Xây dựng chương trình và chuẩn bị các điều kiện tập huấn.	
2	Tổ chức thực liên kế hoạch	0,5	- Thông báo mở lớp tập huấn, bồi dưỡng. - Đơn đăng ký tham gia. - Tiếp nhận đăng ký, tổng hợp danh sách lớp học.	
3	Chuẩn bị tài liệu hướng dẫn học tập các nội dung tập huấn	2,0	- Photo tài liệu học tập các nội dung chương trình học. - Thời gian tập huấn. - Kế hoạch tập huấn: Vật tư, thiết bị; Văn phòng phẩm khác; Hội trường và các điều kiện cần thiết khác.	
4	Cấp giấy chứng nhận và quản lý hồ sơ, chứng nhận học tập của học viên (nếu có)	0,5	- In cấp giấy chứng nhận cho học viên. - Lưu hồ sơ.	
5	Thanh toán tiền giảng dạy của giảng viên và các chế độ khác của lớp học	0,5	- Thanh toán tiền giảng dạy. - Thanh toán tiền vật tư, thiết bị, tài liệu, văn phòng phẩm, hội trường, giải khát...	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,5**	Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên.	
	Công quản lý xây dựng các báo cáo, lưu giữ hồ sơ…	0,5		

2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc thiết bị (giờ)	Ghi chú
1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	5 ngày công x 8h/ngày = 40	Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ
2	Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay	Đáp ứng thông số kỹ thuật	5 ngày công x 8h/ngày = 40	
3	Tủ đựng tài liệu	Đáp ứng thông số kỹ thuật	24h/ngày x 5 ngày công =120	
4	Máy in	Đáp ứng thông số kỹ thuật	0,5h/ngày x 5 ngày công = 2,5 giờ	

3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	ĐV tính	Yêu cầu KT	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao (%)	
1	Cặp đựng tài liệu cho học viên	Cái	Túi clear khổ A vừa ngang tờ giấy A4	50	0	100	
2	Vở viết cho học viên	Quyển	Vở kẻ ngang 80	50	0	100	
3	Bút viết cho học viên	Cái	Đầu bi 0.7mm trở xuống	50	0	100	
4	Tài liệu cho học viên	Bộ	Đóng quyển có bìa	50	0	100	
5	In giấy chứng nhận (nếu có)	Cái	In màu	50	0	100	
6	Bảng viết	Hộp	Bảng poóc viết bằng bút lông	1	80	20	
7	Bút trình chiếu	Cái	Bút trình chiếu cổng USB	1	0	100	

STT	Tên vật tư	ĐV tính	Yêu cầu KT	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao (%)	
8	Bút lông dầu	Hộp	Bút lông bằng Thiên Long	1	0	100	
9	Giấy Ao để thảo luận	Tờ	Giấy A0 mầu trắng	50	0	100	
10	Băng dính	Cuộn	OPP 500 g/cuộn	1	0	100	
11	Mực in	Hộp	Mực dùng cho máy in	1	75	25	
12	Nguyên vật liệu (năng lượng xăng/dầu)						
	Xăng xe	Lít/km	Địa bàn từ 15 km trở lên	Không vượt quá 0,2	0	100	Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

VII. Hướng dẫn, xây dựng cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói cho tổ chức, cá nhân đối với cây trồng xuất khẩu và thực hiện cấp mã số vùng trồng khác để truy xuất nguồn gốc chất lượng sản phẩm cây trồng để vùng trồng đáp ứng các điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm theo quy định.

1. Hướng dẫn, xây dựng cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói cho tổ chức, cá nhân đối với cây trồng xuất khẩu (01 mã số cần cấp)

1.1. Định mức lao động

STT	Định mức công việc	Định mức công	Diễn giải	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,75**		
1	Đào tạo chuẩn bị cấp mã Phổ biến các văn bản	1	- Quy trình cấp và quản lý mã số vùng trồng.	

STT	Định mức công việc	Định mức công	Diễn giải	Ghi chú
			- Các quy định về điều kiện của nước nhập khẩu (Điều kiện về kiểm dịch thực vật, an toàn thực phẩm). - Sử dụng thuốc, phân bón hợp lý, an toàn. - Nhận diện và quản lý sinh vật gây hại (SVGH) hiệu quả.	
2	Tiếp nhận hồ sơ	0,25		
3	Xem xét, thẩm định hồ sơ	0,5	- Xem xét hồ sơ. - Yêu cầu hồ sơ bao gồm: + Đơn đề nghị cấp mã số vùng trồng. + Các thông tin vùng trồng. + Trích lục bản đồ vùng cần cấp mã hoặc hồ sơ địa chính. + Giấy chứng nhận thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) của vùng trồng (nếu có). - Trường hợp hồ sơ bị thiếu yêu cầu hoàn thiện đầy đủ hồ sơ.	
4	Khảo sát và đánh giá vùng trồng	1		
4.1	Khảo sát, kiểm tra	0,75	- Kiểm tra thực tế nếu đáp ứng các tiêu chí cấp mã số vùng trồng, xác định vị trí định vị GPS vùng đăng ký cấp mã số. - Kiểm tra hồ sơ, tài liệu của vùng trồng. - Thu, bắt mẫu thành phần sinh vật gây hại về giám định (nếu có).	
4.2	Đánh giá vùng trồng	0,25	- Dựa trên các tiêu chí đánh giá:	

STT	Định mức công việc	Định mức công	Diễn giải	Ghi chú
			+ Yêu cầu về diện tích và điều kiện canh tác trong vùng. + Yêu cầu hồ sơ, tài liệu, nhật ký canh tác. + Yêu cầu về vệ sinh đồng ruộng. + Yêu cầu về thành phần SVGH trong vùng sản xuất. + Yêu cầu về sử dụng thuốc BVTV trong vùng trồng xuất khẩu. - Trường hợp vùng trồng chưa đạt yêu cầu cần hướng dẫn để hoàn thiện việc đăng ký sau đó cho thời gian khắc phục để đánh giá lại. - Kết quả kiểm tra đánh giá vùng trồng cần lập thành biên bản kiểm tra vùng trồng.	
5	Hoàn thiện thông tin vùng trồng	0,5	- Rà soát đầy đủ thông tin, hồ sơ, biên bản điều tra thông tin vào cơ sở dữ liệu xin mã PUC. - Với thị trường Mỹ cần cấp mã số IRADS trên cơ sở mã PUC. - Trường hợp không đủ điều kiện sẽ huỷ hồ sơ cần cấp mã.	
6	Thông báo cấp mã số	0,5		
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**2**	Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên	Đề án vị trí việc làm
	Công quản lý xây dựng các báo cáo, lưu giữ hồ sơ…	2		

1.2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Đào tạo chuẩn bị cấp mã**			
1	Điều hoà nhiệt độ	Đáp ứng thông số kỹ thuật	1 ngày công x 8h/ngày = 8	
2	Bộ máy vi tính	Đáp ứng thông số kỹ thuật	1 ngày công x 8h/ngày = 8	
3	Bàn làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	8	
4	Ghế tựa	Đáp ứng thông số kỹ thuật	8	
5	Tủ đựng hồ sơ	Đáp ứng thông số kỹ thuật	8	
6	Bàn máy vi tính	Đáp ứng thông số kỹ thuật	8	
7	Quạt trần 100W	Đáp ứng thông số kỹ thuật	8	
8	Đèn	Đáp ứng thông số kỹ thuật	8	
II	**Tiếp nhận hồ sơ**			
1	Điều hoà nhiệt độ	Đáp ứng thông số kỹ thuật	0,25 ngày công x 8h/ngày = 2	
2	Bộ máy vi tính	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
3	Bàn làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
4	Ghế tựa	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
5	Tủ đựng hồ sơ	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
6	Quạt trần 100W	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
7	Đèn	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
III	**Xem xét, thẩm định hồ sơ**			
1	Điều hoà nhiệt độ	Đáp ứng thông số kỹ thuật	0,5 ngày công x 8h/ngày = 4	
2	Máy vi tính	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
3	Bàn làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
4	Ghế tựa	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
5	Tủ đựng hồ sơ	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
6	Bàn máy vi tính	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
7	Đèn	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
8	Máy in	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
IV	**Khảo sát và đánh giá vùng trồng**			
4.1	**Khảo sát vùng trồng**			

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Thiết bị GPS cầm tay	Đáp ứng thông số kỹ thuật	0,75 ngày công x 8h/ngày = 6	
2	Máy chụp ảnh	Đáp ứng thông số kỹ thuật	6	
3	La bàn	Đáp ứng thông số kỹ thuật	6	
4	Thiết bị định vị	Đáp ứng thông số kỹ thuật	6	
4.2	**Đánh giá vùng trồng**			
1	Bộ máy vi tính	Đáp ứng thông số kỹ thuật	0,25 ngày công x 8h/ngày = 2	
2	Máy in	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
3	Điều hoà nhiệt độ	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
4	Bàn làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
5	Ghế tựa	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
6	Tủ đựng hồ sơ	Đáp ứng thông số kỹ thuật		
7	Quạt trần 100W	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
8	Đèn	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
V	**Hoàn thiện thông tin vùng trồng**			
1	Điều hoà nhiệt độ	Đáp ứng thông số kỹ thuật	0,5 ngày công x 8h/ngày = 4	
2	Máy vi tính	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
3	Bàn làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
4	Ghế tựa	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
5	Tủ đựng hồ sơ	Đáp ứng thông số kỹ thuật		
6	Quạt trần 100W	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
7	Đèn	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
8	Máy in	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
VI	**Thông báo cấp mã số**			
1	Điều hoà nhiệt độ	Đáp ứng thông số kỹ thuật	0,25 ngày công x 8h/ngày = 2	
2	Bàn làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
3	Ghế tựa	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
4	Tủ đựng hồ sơ	Đáp ứng thông số kỹ thuật		
5	Quạt trần 100W	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
6	Đèn	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
7	Máy in	Đáp ứng thông số kỹ thuật		

1.3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao (%)	
I. Đào tạo chuẩn bị cấp mã số							
1	Sổ ghi chép	Quyển	Chất liệu giấy: giấy màu trắng; khổ A4	30	0	100	
2	Bút bi	Cái	Đầu bi 0.7mm trở xuống	30	0	100	
3	Bút chì	Cái	đầu bi 0,5mm	30	0	100	
4	Bút nhớ	Cái		3	0	100	
5	Bút xóa	Cái		3	0	100	
6	Ghim	Hộp		3	0	100	
7	Clear bag	Cái	Túi clear bag vừa khổ giấy A4	30	0	100	
8	Cặp file 5cm	Cái		5	0	100	
9	Giấy note	Tệp		1	0	100	
10	Giấy in A4	Xúc	Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống	3	0	100	
11	Mực in	Hộp	1 hộp	1	0	100	
II. Tiếp nhận hồ sơ							
1	Sổ nhận hồ sơ	Quyển	Chất liệu giấy: giấy màu trắng; khổ A4	1	0	100	
2	Bút bi	Cái	Đầu bi 0.7mm trở xuống	1	0	100	
3	Bút chì	Cái	Đầu bi 0,5mm	1	0	100	
4	Bút nhớ	Cái		1	0	100	
5	Bút xóa	Cái		1	0	100	
6	Ghim	Hộp		1	0	100	

7	Clear bag	Cái	Túi clear bag vừa khổ giấy A4	5	0	100	
8	Cặp file 5cm	Cái		10	0	100	
9	Giấy note	Tệp		1	0	100	
10	Giấy in A4	Xúc	Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống	3	0	100	
11	Mực in	Hộp	1 hộp	1	0	100	
III. Xem xét, thẩm định hồ sơ							
1	Sổ lưu hồ sơ được duyệt	Quyển	Chất liệu giấy: giấy màu trắng; khổ A4	1	0	100	
2	Bút bi	Cái	Đầu bi 0.7mm trở xuống	1	0	100	
3	Bút chì	Cái	đầu bi 0,5mm	1	0	100	
4	Bút nhớ	Cái		1	0	100	
5	Bút xóa	Cái		1	0	100	
6	Ghim	Hộp		1	0	100	
7	Clear bag	Cái	Túi clear bag vừa khổ giấy A4	5	0	100	
8	Cặp file 5cm	Cái		10	0	100	
9	Giấy note	Tệp		1	0	100	
10	Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)						
	Xăng xe	Lít/km	Địa bàn từ 15 km trở lên	Không vượt quá 0,2	0	100	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
IV	**Khảo sát, kiểm tra/ giám sát và đánh giá vùng trồng**						
1	Sổ ghi chép (đi khảo sát, điều tra)	Quyển	Chất liệu giấy: giấy màu trắng; khổ A4	1	0	100	

2	Bút bi	Cái	Đầu bi 0.7mm trở xuống	1	0	100	
3	Bút chì	Cái		1	0	100	
4	Bút nhớ	Cái		1	0	100	
5	Bút xóa	Cái		1	0	100	
6	Ghim	Hộp		1	0	100	
7	Clear bag	Cái	Túi clear bag vừa khổ giấy A4	1	0	100	
8	Cặp file 5cm	Cái		2	0	100	
9	Giấy note	Tệp		1	0	100	
10	Giấy A4	Xúc	Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống	3	0	100	
11	Mực in	Hộp	1 hộp	1	0	100	
12	Ủng và quần chống rắn	Chiếc	Ủng cao su	2	0	100	
13	Kéo cắt cành	Cái		2	0	100	
14	Dao bỏ túi	Cái		1	0	100	
15	Túi xách tay điều tra	Cái		2	0	100	
16	Gang tay	Đôi	Chất liệu: Cao su loại găng tay y tế (1 hộp 100 đôi)	5	0	100	
17	Bình đựng mẫu	Cái		1	0	100	
18	Khẩu trang, mũ	Hộp	Loại dùng trong y tế (1 hộp 50 cái)	1	0	100	
19	Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)						
	Xăng xe	Lít/km	Địa bàn từ 15 km trở lên	Không vượt quá 0,2	0	100	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

V	**Hoàn thiện thông tin vùng trồng**						
1	Sổ ghi chép (số liệu toạ độ)	Quyển	Chất liệu giấy: giấy màu trắng; khổ A4	1	0	100	
2	Bút bi	Cái	Đầu bi 0.7mm trở xuống	1	0	100	
3	Bút chì	Cái		1	0	100	
4	Bút nhớ	Cái		1	0	100	
5	Bút xoá	Cái		1	0	100	
VI	**Thông báo cấp mã số cho đơn vị xin cấp mã số**						
1	Sổ ghi chép	Quyển	Chất liệu giấy: giấy màu trắng; khổ A4	1	0	100	
2	Bút bi	Cái	Đầu bi 0.7mm trở xuống	1	0	100	
3	Bút chì	Cái		1	0	100	
4	Bút nhớ	Cái		1	0	100	
5	Bút xoá	Cái		1	0	100	
6	Giấy A4	xúc	Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống	3	0	100	
7	Mực in	Hộp	1 hộp	1	0	100	

2. Thực hiện cấp mã số vùng trồng khác để truy xuất nguồn gốc chất lượng sản phẩm cây trồng để vùng trồng đáp ứng các điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm theo quy định.

2.1. Định mức lao động

STT	Định mức công việc	Định mức công	Diễn giải	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**9,0**	Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên	Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành tài liệu hướng dẫn tạm thời về cấp, quản lý mã số vùng trồng

STT	Định mức công việc	Định mức công	Diễn giải	Ghi chú
1	Tiếp nhận hồ sơ	0,25		
2	Xem xét, thẩm định hồ sơ	0,5	- Xem xét hồ sơ. - Yêu cầu hồ sơ bao gồm: + Đơn đăng ký cấp mã số vùng trồng (Mẫu số 01). + Các thông tin vùng trồng. + Trích lục bản đồ vùng cần cấp mã hoặc sơ đồ địa chính. + Giấy chứng nhận thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), VietGap, 4C, RainForest Alliance, Global A.P, ASIA Gap, ASEAN GAP đối với trường hợp đối tượng cấp là hợp tác xã, doanh nghiệp. - Trường hợp hồ sơ bị thiếu yêu cầu hoàn thiện đầy đủ hồ sơ.	
3	Kiểm tra, đánh giá vùng trồng	1		
3.1	Kiểm tra vùng trồng	0,75	- Kiểm tra thực tế vùng trồng có đáp ứng được các tiêu chí cấp mã số vùng trồng. - Xác định các vị trí định vị GPS của vùng. - Kiểm tra hồ sơ, tài liệu của vùng trồng.	
3.2	Đánh giá vùng trồng:	0,25	Dựa trên các tiêu chí cấp mã số vùng trồng: - Trường hợp vùng trồng chưa đạt yêu cầu cần hướng dẫn để hoàn thiện việc đăng ký sau đó cho thời gian khắc phục để đánh giá lại.	

STT	Định mức công việc	Định mức công	Diễn giải	Ghi chú
			- Kết quả kiểm tra đánh giá vùng trồng cần lập thành biên bản kiểm tra vùng trồng.	
4	Thông báo cấp mã số	0,25	Thông báo cho đại diện mã số vùng trồng về việc cấp mã số bằng văn bản.	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**2**	**Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên**	Quyết định 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT
	Công quản lý xây dựng các báo cáo, lưu giữ hồ sơ…	2		

2.2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Tiếp nhận hồ sơ**			
1	Máy vi tính	Đáp ứng thông số kỹ thuật	0,25 ngày công x 8h/ngày = 2	Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Điều hoà nhiệt độ	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
3	Bàn làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
4	Ghế làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
5	Đèn thắp sáng	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
II	**Xem xét, thẩm định hồ sơ**			
1	Máy vi tính	Đáp ứng thông số kỹ thuật	0,5 ngày công x 8h/ngày = 4	Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ
2	Điều hoà nhiệt độ	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
3	Bàn làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)	Ghi chú
4	Ghế làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	Nông nghiệp và PTNT
5	Đèn thắp sáng	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
6	Quạt trần	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
III	**Kiểm tra và đánh giá vùng trồng**			
3.1	**Kiểm tra vùng trồng**			
1	Thiết bị GPS cầm tay	Đáp ứng thông số kỹ thuật	0,75 ngày côngx 8h/ngày = 6	Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Máy chụp ảnh	Đáp ứng thông số kỹ thuật	6	
3	Điện thoại di động	Đáp ứng thông số kỹ thuật	6	
3.2	**Đánh giá vùng trồng**			
1	Máy vi tính	Đáp ứng thông số kỹ thuật	0,25 ngày công x 8h/ngày = 2	Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Máy in	Đáp ứng thông số kỹ thuật		
3	Điều hoà nhiệt độ	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
4	Bàn làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
5	Ghế làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
6	Đèn thắp sáng	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
7	Quạt trần	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
IV	**Thông báo cấp mã số**			
1	Máy vi tính	Đáp ứng thông số kỹ thuật	0,25 ngày công x 8h/ngày = 2	Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ
2	Máy in	Đáp ứng thông số kỹ thuật		
3	Điều hoà nhiệt độ	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)	Ghi chú
4	Bàn làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	Nông nghiệp và PTNT
5	Ghế làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
6	Đèn thắp sáng	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	

2.3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao (%)	
I. Tiếp nhận hồ sơ							
1	Sổ ghi chép	Quyển	Chất liệu giấy: giấy màu trắng; khổ A4	1	0	100	
2	Bút bi	Cái	Đầu bi 0.7mm trở xuống	1	0	100	
3	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi clear bag vừa khổ giấy A4	1	0	100	
4	Giấy A4	xúc	Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống	3	0	100	
5	Mực in	Hộp	1 hộp	3	0	100	
II. Xem xét, thẩm định hồ sơ							
1	Sổ ghi chép	Quyển	Chất liệu giấy: giấy màu trắng; khổ A4	1	0	100	
2	Bút bi	Cái	Đầu bi 0.7mm trở xuống	1	0	100	
3	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi clear bag vừa khổ giấy A4	1	0	100	
III. Kiểm tra và đánh giá vùng trồng							
1	Sổ ghi chép	Quyển	Chất liệu giấy: giấy màu trắng; khổ A4	1	0	100	
2	Bút bi	Cái	Bút bi: đầu bi 0,5mm	1	0	100	

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao (%)	
3	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi clear bag vừa khổ giấy A4	1	0	100	
4	Giấy A4	xúc	Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống	3	0	100	
5	Mực in	Hộp	1 hộp	1	0	100	
6	Ủng	Đôi	Chất liệu: Cao su	2	0	100	
7	Áo mưa	Bộ	Chất liệu vải nilon	2	0	100	
8	Găng tay	Hộp	Chất liệu: Cao su (1 hộp 100 đôi)	2	0	100	
9	Mũ vành rộng	Cái	Vải	2	0	100	
10	Khẩu trang	Hộp	Loại dùng trong y tế (1 hộp 50 cái)	2	0	100	
11	Túi đựng mẫu	Cái	Túi kích thước 30 x 40 (5 cái/100 gam)	5	0	100	
12	Kéo cắt	Cái	Chất liệu hợp kim, không gỉ	1	0	100	
13	Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)						
	Xăng xe	Lít/km	Địa bàn từ 15 km trở lên	Không vượt quá 0,2	0	100	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
IV	**Thông báo cấp mã số cho đơn vị xin cấp mã số**						
4.1	**Định mức vật liệu**						
1	Sổ ghi chép	Quyển	Chất liệu giấy: giấy màu trắng; khổ A4	1	0	100	

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao (%)	
2	Bút bi	Cái	Đầu bi 0.7mm trở xuống	1	0	100	
3	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi clear bag vừa khổ giấy A4	1	0	100	
4	Giấy A4	xúc	Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống	3	0	100	
5	Mực in	Hộp	1 hộp	1	0	100	

VIII. Kiểm tra, giám sát vùng trồng, cơ sở đóng gói về xuất khẩu sau khi được cấp mã số và kiểm tra, giám sát vùng trồng nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm.

1. Kiểm tra, giám sát vùng trồng, cơ sở đóng gói về xuất khẩu

1.1. Kiểm tra, giám sát vùng trồng xuất khẩu

1.1.1. Định mức lao động

STT	Định mức công việc	Định mức công	Diễn giải	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,0**	Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên	
1	Kiểm tra/ Giám sát định kỳ đột suất	1	- Giám sát, kiểm tra mức độ duy trì và tuân thủ các tiêu chí của vùng trồng đã được cấp mã số. - Kiểm tra hồ sơ, tài liệu của vùng trồng. - Tổng hợp kết quả giám sát định kỳ/ đột xuất từ biên bản giám sát.	
2	Duy trì hoặc thu hồi mã số	0,5	- Tổng hợp kết quả giám sát định kỳ/ kiểm tra đột xuất từ bien bản giám sát để thực hiện duy trì hoặc thu hồi mã số đã được cấp. - Thông báo cho đại diện mã số vùng trồng về việc duy trì hoặc thu hồi mã số. Hướng dẫn các biện pháp khắc phục đối với trường hợp thu hồi mã số (nếu có).	
3	Giám sát lại vùng trồng bị thu hồi mã số	1	Tiến hành giám sát lại vùng trồng sau khi có biện pháp khắc phục	

STT	Định mức công việc	Định mức công	Diễn giải	Ghi chú
4	Phục hồi mã số vùng trồng	0,5	Phục hồi mã số vùng trồng: - Tổng hợp báo cáo kết quả giám sát vùng trồng bị thu hồi. - Thông báo cho đại diện mã số vùng trồng về việc phục hồi mã số bị thu hồi.	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**2,5**		
1	Xây dựng kế hoạch giám sát hàng năm	0,5	- Xây dựng kế hoạch giám sát các vùng trồng đã được cấp mã số tại địa phương theo sản phẩm và theo từng thị trường nhập khẩu. - Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên.	
2	Công quản lý (Báo cáo, lưu hồ sơ…)	2	Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên.	

1.1.2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Giám sát định kỳ/ kiểm tra đột xuất**			
1	Thiết bị GPS cầm tay	Đáp ứng thông số kỹ thuật	1 ngày công x 8h/ngày = 8	
2	Máy chụp ảnh	Đáp ứng thông số kỹ thuật	8	
3	Máy vi tính	Đáp ứng thông số kỹ thuật	8	
4	Máy in	Đáp ứng thông số kỹ thuật	0,5h/ngày x 8h/ngày = 4	
5	Điều hoà nhiệt độ	Đáp ứng thông số kỹ thuật	8	
6	Bàn làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	8	
7	Ghế làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	8	
8	Đèn thắp sáng	Đáp ứng thông số kỹ thuật	8	
9	Quạt trần	Đáp ứng thông số kỹ thuật	8	
II	**Duy trì/ thu hồi mã số**			
1	Máy vi tính	Đáp ứng thông số kỹ thuật	0,5 ngày công x 8h/ngày = 4	
2	Máy in	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)	Ghi chú
3	Điều hoà nhiệt độ	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
4	Bàn làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
5	Ghế làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
6	Đèn thắp sáng	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
III	**Giám sát lại mã số bị thu hồi**			
1	Thiết bị GPS cầm tay	Đáp ứng thông số kỹ thuật	1 ngày công x 8h/ngày = 8	
2	Máy chụp ảnh	Đáp ứng thông số kỹ thuật	8	
3	Máy vi tính	Đáp ứng thông số kỹ thuật	8	
4	Máy in	Đáp ứng thông số kỹ thuật	0,5h/ngày x 8h/ngày = 4	
5	Điều hoà nhiệt độ	Đáp ứng thông số kỹ thuật	8	
6	Bàn làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	8	
7	Ghế làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	8	
8	Đèn thắp sáng	Đáp ứng thông số kỹ thuật	8	
IV	**Phục hồi lại mã số bị thu hồi**			
1	Máy vi tính	Đáp ứng thông số kỹ thuật	0,5 ngày công x 8h/ngày = 4	
2	Máy in	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
3	Điều hoà nhiệt độ	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
4	Bàn làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
5	Ghế làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
6	Đèn thắp sáng	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
V	**Xây dựng kế hoạch giám sát hàng năm**			
1	Máy vi tính	Đáp ứng thông số kỹ thuật	0,5 ngày x 8h/ngày = 4	
2	Máy in	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
3	Điều hoà nhiệt độ	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
4	Bàn làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
5	Ghế làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
6	Đèn thắp sáng	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	

1.1.3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao (%)	
I. Kiểm tra/ giám sát vùng trồng							
1	Sổ lưu hồ sơ kiểm tra, giám sát	Quyển	Chất liệu giấy: giấy màu trắng; khổ A4	1	0	100	
2	Bút bi	Cái	Đầu bi 0.7mm trở xuống	1	0	100	
3	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi clear bag vừa khổ giấy A4	20	0	100	
4	Giấy A4	xúc	Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống	3	0	100	
5	Mực in	Hộp	1 hộp in được 1500 tờ	1	0	100	
6	Ủng	Đôi	Cao su	2	0	100	
7	Áo mưa	Bộ	Chất liệu vải nilon	2	0	100	
8	Găng tay	Hộp	Chất liệu: Cao su loại găng tay y tế (1 hộp 100 đôi)	1	0	100	
9	Mũ vành rộng	Cái	Vải	2	0	100	
10	Khẩu trang	Hộp	Loại dùng trong y tế (1 hộp 50 cái)	1	0	100	
11	Túi đựng mẫu	Cái	Túi kích thước 30 x 40 (5 cái/100 gam)	5	0	100	
12	Kéo cắt	Cái	Chất liệu hợp kim, không gỉ	1	0	100	
13	Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)						
	Xăng xe	Lít/km	Địa bàn từ 15 km trở lên	Không vượt quá 0,2	0	100	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao (%)	
II. Duy trì/ thu hồi mã số							
1	Sổ ghi chép	Quyển	Chất liệu giấy: giấy màu trắng; khổ A4	1	0	100	
2	Bút bi	Cái	Đầu bi 0.7mm trở xuống	1	0	100	
3	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi clear bag vừa khổ giấy A4	1	0	100	
4	Giấy A4	xúc	Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống	3	0	100	
5	Mực in	Hộp	1 hộp	1	0	100	
III. Thông báo duy trì/ thu hồi/phục hồi mã số cho đơn vị xin cấp mã số							
1	Sổ ghi chép	Quyển	Chất liệu giấy: giấy màu trắng; khổ A4	1	0	100	
2	Bút bi	Cái	Đầu bi 0.7mm trở xuống	1	0	100	
3	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi clear bag vừa khổ giấy A4	1	0	100	
4	Giấy A4	xúc	Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống	3	0	100	
5	Mực in	Hộp	1 hộp	1	0	100	
IV. Xây dựng kế hoạch giám sát hàng năm							
1	Giấy A4	xúc	Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống	0,06	0	100	
2	Mực in	Hộp	1 hộp	0,02	0	100	

1.2. Kiểm tra, giám sát cơ sở đóng gói xuất khẩu

1.2.1. Định mức lao động

STT	Định mức công việc	Định mức công	Diễn giải	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,0**	Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên	
1	Tiếp nhận hồ sơ	0,25		
2	Xem xét, thẩm định hồ sơ	0,5	- Xem xét hồ sơ. - Yêu cầu hồ sơ bao gồm: + Đơn xin giám sát (Mẫu phụ lục 01). + Các thông tin cơ sở đóng gói. + Giấy chứng nhận HACCP; GLOBALGAP cơ sở đóng gói (nếu có). - Trường hợp hồ sơ bị thiếu yêu cầu hoàn thiện đầy đủ hồ sơ	
3	Kiểm tra và đánh giá cơ sở đóng gói	1		
3.1	Khảo sát, kiểm tra cơ sở đóng gói	0,75	- Kiểm tra thực tế nếu đáp ứng các tiêu chí giám sát mã. + Kiểm tra sổ sách định kỳ. + Thu, bắt mẫu thành phần sinh vật gây hại về giám định.	
3.2	Đánh giá cơ sở đóng gói	0,25	- Dựa trên các tiêu chí đánh giá : + Một số yêu cầu chung trong cơ sở đóng gói; + Yêu cầu về hồ sơ; + Yêu cầu về nhân sự; + Yêu cầu về quản lý và kiểm soát sinh vật gây hại; + Yêu cầu khác. - Trường hợp chưa đạt yêu cầu cần hướng dẫn để hoàn thiện đăng ký tiếp hoặc hủy hồ sơ giám sát. - Làm biên bản làm việc hiện trường công tác khảo sát và đánh giá.	
4	Hoàn thiện thông tin cơ sở đóng gói	0,5	- Rà soát đầy đủ thông tin, hồ sơ, biên bản điều tra thông tin vào cơ sở dữ liệu xin giám sát mã PHC (Packing house Code). - Trường hợp không đủ điều kiện sẽ hủy hồ sơ cần giám sát mã.	

STT	Định mức công việc	Định mức công	Diễn giải	Ghi chú
5	Thông báo duy trì/thu hồi hoặc huỷ mã số cho đơn vị xin giám sát mã số	0,25	- Thông báo cho tổ chức/cá nhân xin giám sát duy trì/thu hồi hoặc huỷ mã số bằng văn bản.	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**2,5**		
1	Xây dựng kế hoạch giám sát hàng năm	0,5	- Xây dựng kế hoạch giám sát các cơ sở đóng gói đã được cấp mã số tại địa phương theo sản phẩm và theo từng thị trường nhập khẩu. - Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên	
2	Công quản lý	2	Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên	

1.2.2. Định mức máy móc, thiết bị công

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Tiếp nhận hồ sơ**			
1	Điều hòa nhiệt độ	Đáp ứng thông số kỹ thuật	0,25 ngày công x 8h/ngày = 2	
2	Máy vi tính	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
3	Tủ đựng hồ sơ	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
4	Quạt trần 100W	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
5	Đèn	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
II	**Xem xét, thẩm định hồ sơ**			
1	Điều hòa nhiệt độ	Đáp ứng thông số kỹ thuật	0,5 ngày công x 8h/ngày = 4	
2	Bộ máy vi tính	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
3	Bàn làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
4	Ghế tựa	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
5	Tủ đựng hồ sơ	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
6	Quạt trần 100W	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
7	Đèn	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
8	Máy in	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)	Ghi chú
III	**Kiểm tra, đánh giá cơ sở đóng gói**			
3.1	**Khảo sát, kiểm tra cơ sở đóng gói**			
1	Thiết bị GPS cầm tay	Đáp ứng thông số kỹ thuật	0,75 ngày công x 8h/ngày = 6	
2	Máy chụp ảnh	Đáp ứng thông số kỹ thuật	6	
3	La bàn	Đáp ứng thông số kỹ thuật	6	
3.2	**Đánh giá cơ sở đóng gói**			
4	Máy vi tính	Đáp ứng thông số kỹ thuật	0,25 ngày công x 8h/ngày = 2	
5	Máy in	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
6	Điều hòa nhiệt độ	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
7	Bàn làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
8	Ghế tựa	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
9	Tủ đựng hồ sơ	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
10	Quạt trần 100W	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
11	Đèn	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
12	Máy in	Đáp ứng thông số kỹ thuật	0,25 ngày công x 0,5h/ngày = 0,12	
IV	**Hoàn thiện thông tin cơ sở đóng gói**			
1	Điều hòa nhiệt độ	Đáp ứng thông số kỹ thuật	0,5 ngày công x 8h/ngày = 4	
2	Máy vi tính	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
3	Máy in	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
4	Bàn làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
5	Ghế tựa	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
6	Tủ đựng hồ sơ	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
7	Quạt trần 100W	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
8	Đèn	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
9	Máy in	Đáp ứng thông số kỹ thuật	0,25 ngày công x 0,5h/ngày = 0,12	

1.3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Chi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao (%)	
I. Tiếp nhận hồ sơ							
1	Sổ nhận hồ sơ	Quyển	Chất liệu giấy: giấy màu trắng; khổ A4	1	0	100	
2	Bút bi	Cái	Đầu bi 0.7mm trở xuống	1	0	100	
3	Bút chì	Cái		1	0	100	
4	Bút nhớ	Cái		1	0	100	
5	Bút xóa	Cái		1	0	100	
6	Ghim	Hộp	Chất liệu: Cao su	1	0	100	
7	Clear bag	Cái	Túi clear bag vừa khổ giấy A4	20	0	100	
8	Cặp file 5cm	Cái	Chất liệu: Cao su loại găng tay y tế (1 hộp 100 đôi)	10	0	100	
9	Giấy note	Tệp		1	0	100	
10	Giấy in A4	xúc	Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống	3	0	100	
11	Mực in	Hộp	1 hộp	1	0	100	
II. Xem xét, thẩm định hồ sơ							
1	Sổ lưu hồ sơ	Quyển	Chất liệu giấy: giấy màu trắng; khổ A4	1	0	100	
2	Bút bi	Cái	Đầu bi 0.7mm trở xuống	1	0	100	
3	Bút chì	Cái	Đầu bi 0,5mm	1	0	100	
4	Bút nhớ	Cái		1	0	100	
5	Bút xóa	Cái		1	0	100	
6	Ghim	Hộp		1	0	100	
7	Clear bag	Cái	Túi clear bag vừa khổ giấy A4	5	0	100	
8	Cặp file 5cm	Cái		10	0	100	
9	Giấy note	Tệp		1	0	100	

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Chi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao (%)	
III. Kiểm tra, đánh giá cơ sở đóng gói							
1	Sổ ghi chép	Quyển	Chất liệu giấy: giấy màu trắng; khổ A4	1	0	100	
2	Bút bi	Cái	Đầu bi 0.7mm trở xuống	1	0	100	
3	Bút chì	Cái		1	0	100	
4	Bút nhớ	Cái		1	0	100	
5	Bút xóa	Cái		1	0	100	
6	Ghim	Cái		1	0	100	
7	Clear bag	Cái	Túi clear bag vừa khổ giấy A4	1	0	100	
8	Cặp file 5cm	Cái		2	0	100	
9	Giấy note	Tệp		1	0	100	
10	Giấy A4 (Biên bản làm việc)	Xúc	Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống	3	0	100	
11	Mực in	Hộp	1 hộp	1	0	100	
IV. Hoàn thiện thông tin cơ sở đóng gói							
1	Sổ ghi chép	Quyển	Chất liệu giấy: giấy màu trắng; khổ A4	1	0	100	
2	Bút bi	Cái	Đầu bi 0.7mm trở xuống	1	0	100	
3	Bút chì	Cái		1	0	100	
4	Bút nhớ	Cái		1	0	100	
5	Bút xóa	Cái		1	0	100	

2. Kiểm tra, giám sát vùng trồng nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm.

2.1. Định mức lao động

STT	Định mức công việc	Định mức công	Diễn giải	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,75**	Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên	Theo tiêu chuẩn của vùng trồng được quy định tại Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của

STT	Định mức công việc	Định mức công	Diễn giải	Ghi chú
				Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT
1	Xây dựng kế hoạch giám sát hàng năm	0,5	Xây dựng kế hoạch giám sát các vùng trồng đã được cấp mã số tại địa phương	
2	Giám sát, đánh giá vùng trồng	1		
3	Thông báo kết quả giám sát mã số.	0,25	Thông báo cho đại diện mã số vùng trồng về việc giám sát mã số bằng văn bản.	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**2,5**		
1	Xây dựng kế hoạch giám sát hàng năm	0,5	- Xây dựng kế hoạch giám sát các cơ sở đóng gói đã được cấp mã số tại địa phương theo sản phẩm và theo từng thị trường nhập khẩu - Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên	
2	Công quản lý (Báo cáo, lưu hồ sơ…)	2	Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên	

2.2. Định mức máy móc, vật tư

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Xây dựng kế hoạch giám sát hàng năm**			
1	Máy vi tính	Đáp ứng thông số kỹ thuật	0,5 ngày công x 8h/ngày = 4	
2	Máy in	Đáp ứng thông số kỹ thuật		
3	Điều hoà nhiệt độ	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
4	Bàn làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
5	Ghế làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)	Ghi chú
6	Đèn thắp sáng	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
II	**Giám sát, đánh giá vùng trồng**			
2.1	**Giám sát vùng trồng**			
1	Thiết bị GPS cầm tay	Đáp ứng thông số kỹ thuật	1 ngày công x 8h/ngày = 8	
2	Máy chụp ảnh	Đáp ứng thông số kỹ thuật	8	
3	Điện thoại di động	Đáp ứng thông số kỹ thuật	8	
2.2	**Đánh giá vùng trồng**			
1	Máy vi tính	Đáp ứng thông số kỹ thuật	8	
2	Máy in	Đáp ứng thông số kỹ thuật	4	
3	Điều hoà nhiệt độ	Đáp ứng thông số kỹ thuật	8	
4	Bàn làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	8	
5	Ghế làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	8	
6	Đèn thắp sáng	Đáp ứng thông số kỹ thuật	8	
7	Quạt trần	Đáp ứng thông số kỹ thuật	8	
III	**Thông báo kết quả giám sát mã số**			
1	Máy vi tính	Đáp ứng thông số kỹ thuật	0,25 ngày công x 8h/ngày = 2	
2	Máy in	Đáp ứng thông số kỹ thuật		
3	Điều hoà nhiệt độ	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
4	Bàn làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
5	Ghế làm việc	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	
6	Đèn thắp sáng	Đáp ứng thông số kỹ thuật	2	

2.3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao (%)	
I	**Giám sát, đánh giá vùng trồng**						

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao (%)	
1	Sổ lưu hồ sơ được duyệt	Quyển	Chất liệu giấy: giấy màu trắng; khổ A4	1	0	100	
2	Bút bi	Cái	Đầu bi 0.7mm trở xuống	1	0	100	
3	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi clear bag vừa khổ giấy A4	20	0	100	
4	Giấy A4	xúc	Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống	3	0	100	
5	Mực in	Hộp	1 hộp	1	0	100	
6	Ủng	Đôi	Chất liệu: Cao su	2	0	100	
7	Áo mưa	Bộ	Chất liệu vải nilon	2	0	100	
8	Găng tay	Hộp	Chất liệu: Cao su loại găng tay y tế (1 hộp 100 đôi)	2	0	100	
9	Mũ vành rộng	Cái	Vải	2	0	100	
10	Khẩu trang	Hộp	Loại dùng trong y tế (1 hộp 50 cái)	2	0	100	
11	Túi đựng mẫu	Cái	Túi kích thước 30 x 40 (5 cái/100 gam)	5	0	100	
12	Kéo cắt	Cái	Chất liệu hợp kim, không gỉ	1	0	100	
13	Xăng xe	Lít/km	Địa bàn từ 15 km trở lên	Không vượt quá 0,2	0	100	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
II	**Thông báo kết quả giám sát mã số**						

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ % thu hồi	Tiêu hao (%)	
1	Sổ ghi chép	Quyển	Chất liệu giấy: giấy màu trắng; khổ A4	1	0	100	
2	Bút bi	Cái	Đầu bi 0.7mm trở xuống	1	0	100	
3	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi clear bag vừa khổ giấy A4	1	0	100	
4	Giấy A4	xúc	Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống	3	0	100	
5	Mực in	Hộp	1 hộp	1	0	100	

./.